THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1747/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 3969/BC-HĐTĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 về thẩm định Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 8704 /BKHĐT-QLQH ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về rà soát tổng thể hồ sơ và dự thảo Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Công văn số 11479/UBND-TH ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc tiếp thu và hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Lắk quy mô 13.070,41 km^2 gồm các đơn vị hành chính: Thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và các huyện: Krông Ana, Ea Kar, Krông Búk, M'Đrắk, Ea H'Leo, Cư M'Gar, Buôn Đôn, Ea Súp, Krông Bông, Krông Năng, Lắk, Krông Pắc, Cư Kuin.

- Phía Bắc giáp tỉnh Gia Lai.

- Phía Đông giáp tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa.

- Phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đắk Nông.

- Phía Tây giáp Vương quốc Campuchia.

Vị trí địa lý của tỉnh có tọa độ địa lý từ $12^0$09'45" đến $13^0$25'06" vĩ độ Bắc, từ $107^0$28'57" đến $108^0$59'37" kinh độ Đông, thuộc vùng Tây Nguyên.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN; CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bám sát chủ trương, đường lối phát triển của Đảng, Nhà nước; các mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng Tây Nguyên.

b) Phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, toàn diện trên cơ sở tập trung, thu hút, huy động nguồn lực để phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh, tập trung vào bốn trụ cột tăng trưởng: Phát triển các sản phẩm nông, lâm sản lợi thế quy mô lớn, chất lượng cao, hướng tới thị trường xuất khẩu; công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và sản xuất năng lượng tái tạo quy mô lớn; kinh tế đô thị, hạ tầng số, hạ tầng thủy lợi; dịch vụ logistics, du lịch dựa trên nền tảng số,

kinh tế số, xã hội số. Phát triển xã hội lấy con người là trung tâm, giảm nghèo bền vững, tạo điều kiện phát triển đồng đều giữa các đồng bào dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh.

c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi phương thức phát triển trên cơ sở các động lực tăng trưởng mới dựa vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

d) Tổ chức, sắp xếp hợp lý không gian, lãnh thổ, phát triển hệ thống đô thị trở thành các cực phát triển, trung tâm kinh tế của tỉnh, vùng; bố trí không gian phát triển các ngành dịch vụ liên kết hiệu quả với các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp gắn với các hành lang kinh tế. Xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột thực sự là đô thị trung tâm, là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên hội nhập với khu vực và quốc tế, là thành phố xanh, sinh thái, thông minh, bản sắc; người dân được thụ hưởng một đời sống chất lượng với dịch vụ xã hội tốt, môi trường được đảm bảo, cơ hội việc làm và thu nhập cao.

đ) Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại nhất là hạ tầng giao thông nội vùng và liên vùng, kết nối với các tỉnh lân cận thuộc vùng Tây Nguyên, khu vực Duyên hải miền Trung, vùng Đông Nam Bộ. Quan tâm đầu tư hạ tầng giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; ưu tiên phát triển hạ tầng số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số, xây dựng chính quyền số, xã hội số.

e) Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên đất, nước, rừng và các loại tài nguyên khác; bảo vệ, cải thiện môi trường; chủ động, tích cực triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

g) Phát triển kinh tế - xã hội song hành với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới; tăng cường mở rộng hợp tác khu vực và quốc tế.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của Nhân dân đạt mức trung bình khá của cả nước, trên cơ sở phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững dựa

trên kinh tế xanh, tuần hoàn; bản sắc văn hóa các dân tộc; tỉnh Đắk Lắk trở thành điểm đến đặc sắc, hấp dẫn khách du lịch trong nước và quốc tế; thành phố Buôn Ma Thuột là một cực phát triển của vùng Tây Nguyên, hội nhập và liên kết theo hướng mở với khu vực và quốc tế. Tiếp tục duy trì tốc độ đầu tư tích lũy cao cho nền kinh tế; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, tăng tính bền vững trong phát triển; đổi mới mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nâng cao rõ rệt chất lượng giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và y tế, văn hóa, thể dục thể thao. Kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm thời kỳ 2021 - 2030 là 11%/năm.

+ Cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 20,6%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 39,5%, khu vực dịch vụ chiếm 35%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,9%.

+ Tỷ trọng kinh tế số đạt 20%.

+ GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 131 triệu đồng.

+ Huy động GRDP vào ngân sách khoảng 13% - 14%.

+ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm khoảng 40% - 41% GRDP giai đoạn.

+ Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 3,5% - 4,5%/năm.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 47%.

- Về xã hội:

+ Giảm tỷ lệ hộ nghèo (đa chiều) hàng năm 1,5% - 2%; hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số 3% - 4%/năm trong cả thời kỳ 2021 - 2030.

+ Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 0,81%.

+ Giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động hoạt động kinh tế còn khoảng 52%.

+ Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị còn 2% - 3%.

+ Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25% - 30%.

+ Nâng cấp hệ sinh thái khởi nghiệp tỉnh lên cấp độ 4/7.

+ Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống dưới 16,4%.

+ Đạt 32 giường/10.000 dân và 11 bác sỹ/10.000 dân; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 90%.

+ Tăng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 70%.

+ 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42% - 44% (tính cả cây cao su, cây gỗ lâu năm ngoài quy hoạch lâm nghiệp).

+ Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98%, trong đó tỷ lệ được sử dụng nước sạch đạt 65%.

+ Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 98%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đạt 98%.

+ 80% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ 100% chất thải rắn nguy hại được quản lý và kiểm soát chặt chẽ từ nguồn thải đến thu gom, vận chuyển và xử lý cuối cùng.

+ 100% cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

+ Tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%.

+ Tỷ lệ thu gom xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị trên địa bàn tỉnh đạt 70%.

- Về quốc phòng, an ninh: Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Tỉnh Đắk Lắk trở thành tỉnh có không gian sinh thái, bản sắc, kết nối sáng tạo, là điểm đến yêu thích, đáng sống. Người dân Đắk Lắk văn minh, thân thiện, hội nhập.

Đến năm 2050 là tỉnh có nền kinh tế theo mô hình tăng trưởng xanh, tuần hoàn. Quy mô kinh tế vươn lên đứng trong nhóm 25 tỉnh phát triển thịnh vượng đứng đầu cả nước. Phát triển xứng tầm các chức năng ở nhiều cấp độ vùng Tây Nguyên, quốc gia, quốc tế. Thành phố Buôn Ma Thuột là "Thành phố cà phê thế giới", trung tâm đô thị vùng, trung tâm văn hóa, trung tâm bảo tồn đa dạng sinh học vùng Tây Nguyên và khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ nông nghiệp quốc tế.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Nhiệm vụ trọng tâm

- Cơ cấu lại các ngành sản xuất nông nghiệp, công nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả dựa trên công nghệ cao, chuyển đổi số và giá trị gia tăng cao. Hình thành các chuỗi sản xuất hàng hóa chất lượng cao, quy mô lớn hướng tới các thị trường trong nước và xuất khẩu. Ưu tiên các ngành sản xuất và dịch vụ theo mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

- Phát triển mạng lưới đô thị, mà trước hết ưu tiên nguồn lực đầu tư, mở rộng địa giới hành chính thành phố Buôn Ma Thuột để thành phố Buôn Ma Thuột xứng tầm một đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên. Xây dựng, nâng cấp thị xã Buôn Hồ trở thành đô thị loại III. Đầu tư nâng cấp hạ tầng và phát triển huyện Ea Kar đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại IV và trở thành thị xã.

- Khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, quản lý, bảo vệ, phục hồi rừng và sử dụng hiệu quả quỹ đất. Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các giá trị cốt lõi về thiên nhiên và lịch sử văn hóa.

- Tăng cường kết nối liên vùng, liên tỉnh. Phát triển hạ tầng giao thông trên diện rộng, đa phương thức kết hợp hiệu quả các dịch vụ logistics tiếp cận với xuất, nhập khẩu hàng hóa thông qua các cảng biển vùng Duyên hải miền Trung.

b) Các đột phá phát triển

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, môi trường đầu tư kinh doanh, phân cấp quản lý. Tập trung xây dựng chính sách đào tạo, thu hút nhân lực, phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Kết nối hệ thống giao thông với các tỉnh lân cận, các vùng trong cả nước và quốc tế; đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình, dự án động lực, trọng điểm; tạo điều kiện thuận lợi để phát triển thương mại, du lịch, công nghiệp.

- Tập trung phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; hình thành các cụm dịch vụ, kỹ thuật nông nghiệp, chuyển giao khoa học kỹ thuật đến các địa bàn, hướng dẫn mô hình sản xuất, liên kết đầu mối thu mua, bảo quản chế biến, kiểm định chất lượng sản phẩm.

- Tạo đột phá căn bản, toàn diện về phát triển giáo dục, đào tạo và y tế; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, ưu tiên cho các ngành, lĩnh vực quan trọng; có cơ chế thu hút, sử dụng, đãi ngộ nhân tài.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại liên kết với các vùng động lực, các hành lang kinh tế và giữa các tiểu vùng trong tỉnh; mở rộng cơ hội thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông gắn dịch vụ logistics, hạ tầng đô thị thông minh, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ thông tin.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành nông nghiệp

Xây dựng chương trình nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp và các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh, triển khai thực hiện các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, các mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái; duy trì và mở rộng các làng nghề truyền thống hoa, cây cảnh, dệt thổ cẩm, đan lát gắn với bảo vệ môi trường sinh thái bền vững; phát triển và bảo vệ thương hiệu các sản phẩm đặc trưng của tỉnh Đắk Lắk; phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô lớn theo hướng xanh, tuần hoàn. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng; phát triển kinh tế rừng. Tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, bán tín chỉ cacbon.

b) Ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Trong đó, tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp, phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến sâu nông lâm thủy sản, công nghiệp sản xuất năng lượng tái tạo quy mô lớn. Đa dạng hóa các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp phụ trợ. Huy động các nguồn lực để phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

c) Ngành thương mại, dịch vụ

Phát triển thương mại theo hướng hiện đại, mở rộng hoạt động thương mại, liên kết thị trường trong và ngoài nước; chú trọng đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng thương mại điện tử.

Phát triển dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, phát huy các lợi thế so sánh, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người lao động. Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ phục vụ cho phát triển thương mại, trong đó tập trung vào dịch vụ logistics, xúc tiến thương mại, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ kinh tế ban đêm... Thành phố Buôn Ma Thuột trở thành địa bàn trung tâm xuất, nhập khẩu nông sản quy mô lớn (đặc biệt là cà phê) kết nối chặt chẽ với các cảng biển khu vực ven biển miền Trung, Đông Nam Bộ; tham gia sâu vào chuỗi, mạng lưới phân phối hàng hóa nông sản quốc tế.

Phương châm phát triển du lịch "ba quốc gia, một điểm đến". Phát triển toàn diện cả về phạm vi, quy mô, chất lượng nhân lực và dịch vụ, đa dạng hóa chuỗi sản phẩm du lịch, kết cấu hạ tầng du lịch hiện đại, đồng bộ ở tầm quốc tế; trở thành ngành kinh tế mũi nhọn theo hướng chất lượng cao và bền vững, tạo động lực cho sự phát triển của các ngành liên quan dự trên nền tảng của kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế số. Phát triển du lịch theo hướng sinh thái, khai thác các giá trị văn hóa địa phương gắn với các di tích quốc gia.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, trong đó ưu tiên phát triển các cơ sở nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ phục vụ chuyển đổi số. Thúc đẩy Chương trình nghiên cứu và chuyển giao khoa học và công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ tập trung phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chọn tạo giống, chế biến và bảo quản nông sản. Tổ chức mạng lưới khoa học công nghệ hiệu quả và hợp lý.

b) Văn hóa, thể thao

Xây dựng môi trường văn hóa đậm đà bản sắc trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch; bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa tiêu biểu gắn với phục vụ giáo dục và phát triển du lịch; kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Nâng cao chất lượng hoạt động của thiết chế văn hóa cấp tỉnh; tăng cường đầu tư hệ thống thiết chế văn hóa vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tiếp tục mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động đầu tư, xây dựng hạ tầng thể dục thể thao quần chúng, thể dục thể thao giải trí đáp ứng với nhu cầu thụ hưởng của nhân dân. Đẩy mạnh việc nâng cấp chất lượng hạ tầng giáo dục thể chất và thể thao trường học, đảm bảo phát triển con người toàn diện, làm nền tảng phát triển thể thao thành tích cao, góp phần xây dựng lối sống lành mạnh. Tích cực phát triển hạ tầng thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang, góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng toàn dân.

c) Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo giáo dục các cấp. Phát triển đào tạo theo hướng đồng bộ, tập trung, tinh gọn, cơ cấu hợp lý cả về trình độ và ngành nghề đào tạo, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao. Triển khai xây dựng Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực cấp vùng tại thành phố Buôn Ma Thuột.

Hình thành và phát triển hệ thống giáo dục chuyên biệt dành cho người khuyết tật. Đầu tư nâng cấp Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và mở mới hệ

thống cấp huyện, tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật phát triển bản thân, hòa nhập, đóng góp cho cộng đồng, đảm bảo quyền học tập bình đẳng, chất lượng và phù hợp với đặc điểm, khả năng của người khuyết tật.

d) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Nâng cao sức khỏe nhân dân cả về thể chất và tinh thần. Xây dựng, phát triển mạng lưới cơ sở y tế hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và công tác dự phòng. Tăng cường đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực y tế đáp ứng nhu cầu địa phương. Triển khai xây dựng trung tâm y tế cấp vùng đặt tại thành phố Buôn Ma Thuột. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập.

đ) An sinh xã hội

Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nhất là khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ người dân có sinh kế bền vững thông qua đào tạo, chuyển đổi việc làm, nâng cao dân trí. Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân theo quy định. Tăng cường công tác trợ giúp và bảo trợ xã hội; phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đa dạng, đủ năng lực.

e) Quốc phòng và an ninh

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống; xây dựng thế trận an ninh nhân dân kết hợp chặt chẽ với thế trận quốc phòng toàn dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Bảo đảm bố trí quy hoạch đất quốc phòng, an ninh.

3. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo cấu trúc không gian "một trọng điểm - ba cực - ba hành lang - ba tiểu vùng".

a) Một trọng điểm là thành phố Buôn Ma Thuột và phụ cận:

Trọng điểm phát triển kinh tế của tỉnh Đắk Lắk, vùng Tây Nguyên, đô thị đi đầu trong phát triển các ngành kinh tế mới, chuyển đổi số gắn với quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa theo hướng xanh, sinh thái, thông minh, bản sắc trên nền tảng ứng dụng công nghệ số và quá trình chuyển đổi, tái cấu trúc các ngành kinh tế đô thị hướng vào chất lượng, bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Ba cực phát triển, gồm:

- Thị xã Buôn Hồ (cực tăng trưởng trung tâm tiểu vùng phía Bắc của tỉnh) đóng vai trò là trung tâm nghiên cứu đổi mới sáng tạo, thương mại, dịch vụ, du lịch, sinh thái, văn hóa, phát triển nông nghiệp công nghệ cao;

- Thị xã Ea Kar (cực tăng trưởng phía Đông): Là trung tâm công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm gắn với vùng sản xuất lúa, hoa màu, chăn nuôi gia súc... chất lượng cao. Có tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ thương mại với lợi thế về giao thông;

- Thị trấn Ea Drăng và phụ cận, huyện Ea H'leo (cực tăng trưởng mới phía Bắc): Đóng vai trò là đô thị cửa ngõ phía Bắc của tỉnh, kết nối với địa bàn tỉnh Gia Lai thông qua hành lang Quốc lộ 14.

c) Ba hành lang động lực, gồm:

- Hành lang kinh tế tổng hợp (Quốc lộ 14): Có vai trò thúc đẩy phát triển liên kết, trung chuyển, giao thương kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk. Phát triển về nông nghiệp và công nghiệp, thương mại - đô thị - dịch vụ;

- Hành lang nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế dịch vụ và du lịch (Quốc lộ 29): Là trục chính phát triển kinh tế - xã hội quan trọng phía Đông Bắc tỉnh;

- Hành lang phía Đông (Quốc lộ 26 và đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột): Hình thành các chức năng dịch vụ du lịch và trung chuyển hàng hóa.

d) Ba tiểu vùng, gồm:

- Tiểu vùng Trung tâm: Gồm thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện Cư M'gar, Krông Pắc, Cư Kuin, Krông Ana và Buôn Đôn là tiểu vùng động lực đóng vai trò quan trọng nhất của tỉnh, vùng đô thị hóa tập trung của tỉnh với thành phố Buôn Ma Thuột là trung tâm và các các khu vực phụ cận;

- Tiểu vùng phía Bắc: Gồm thị xã Buôn Hồ và các huyện: Ea Súp, Ea H'leo, Krông Năng, Krông Búk là tiểu vùng kinh tế đóng vai trò quan trọng trong liên kết phát triển giữa tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh Bắc Tây Nguyên, đồng thời là cửa ngõ quan trọng của tỉnh kết nối với các tỉnh vùng Duyên hải Miền Trung gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam;

- Tiểu vùng phía Đông Nam: Gồm các huyện: Ea Kar, M'Đrắk, Krông Bông, Lắk có vai trò quan trọng về văn hóa và môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, đóng góp vào sự phát triển của ngành du lịch, nông lâm nghiệp của tỉnh.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG THÔN

1. Phương án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018, Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 35/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2030.

Phương án sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Phương án phát triển hệ thống đô thị

Đến năm 2030, hệ thống đô thị tỉnh có 31 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là thành phố Buôn Ma Thuột; 01 đô thị loại III là thị xã Buôn Hồ; 06 đô thị loại IV là thị xã Ea Kar, thị trấn Phước An, thị trấn Buôn Trấp, thị trấn Ea Đrăng, thị trấn Quảng Phú, thị trấn Ea Pốk; 23 đô thị loại V.

Mở rộng, phát triển thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên, phát triển theo hướng xanh, sinh thái, thông minh, mang bản sắc riêng. Thực hiện chuyển đổi số gắn với ba nội dung chính bao gồm chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; xây dựng, phát triển thành phố Buôn Ma Thuột theo hướng đô thị thông minh.

Phát triển thị xã Buôn Hồ là đô thị trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và du lịch vùng phía Bắc của tỉnh. Có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

Phát triển thị xã Ea Kar là đô thị trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh, hạt nhân thu hút nguồn lực xã hội để trở thành trung tâm dịch vụ, thương mại, công nghiệp của tiểu vùng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Chủ động rà soát, tổ chức sắp xếp lại dân cư ở khu vực nông thôn; đảm bảo bền vững, định cư lâu dài, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

Phát triển nông thôn theo mô hình nông thôn mới gắn với vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, quy mô lớn, theo hướng xanh, bền vững, hiện đại; hình thành các vùng chuyên canh sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, có khả năng kết nối cao; phát triển sản xuất gắn với chế biến, xây dựng, định vị thương hiệu sản phẩm và đa dạng các thị trường tiêu thụ.

Phát triển các làng nghề truyền thống gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với bảo tồn, phát huy di sản, văn hóa truyền thống.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Khu kinh tế

Nghiên cứu thành lập khu kinh tế cửa khẩu Đắk Ruê.

b) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Quy hoạch hệ thống các khu, cụm công nghiệp hợp lý về không gian lãnh thổ, khai thác thực hiện tiềm năng, lợi thế của tỉnh và bảo đảm phát triển bền vững. Phát triển đồng bộ giữa hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp với hệ thống hạ tầng xã hội cùng các dịch vụ phục vụ người lao động. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có nguồn lực tài chính, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại; thu hút đầu tư vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng cao.

Tập trung phát triển khu công nghiệp Hòa Phú và Phú Xuân. Nghiên cứu thành lập mới các khu công nghiệp tiềm năng (M’Đrắk, Ea Kar, Ea H’leo) khi được bổ sung chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định về khu công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Phát triển 26 cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong đó: Thành phố Buôn Ma Thuột có 04 cụm công nghiệp; huyện Ea Kar, M’Đrắk, mỗi huyện có 03 cụm công nghiệp; huyện Krông Búk, Krông Bông, Lắk, Ea H’leo, mỗi huyện có 02 cụm công nghiệp; các huyện còn lại mỗi huyện có 01 cụm công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

2. Phương án phát triển khu nghiên cứu, đào tạo

Kết nối các hoạt động sản xuất với hoạt động đổi mới công nghệ, phát triển và ứng dụng chuyển giao công nghệ mới. Hỗ trợ và tiếp thu, thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu. Hình thành Trung tâm đổi mới sáng tạo tại thành phố Buôn Ma Thuột; Trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) gắn với các khu công nghiệp, các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Xây dựng Trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm sản xuất giống cây trồng vật nuôi được bố trí ở thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Cư M'gar, huyện Ea Kar, huyện Krông Bông phục vụ hai vùng sản xuất lớn của khu vực.

Xây dựng mới, mở rộng và thu hút các trung tâm đào tạo trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2030.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

3. Phương án phát triển khu du lịch

Phát triển hệ thống các khu, điểm du lịch theo các cụm liên kết du lịch, hành lang kinh tế: Thành phố Buôn Ma Thuột và vùng phụ cận là trung tâm du lịch vùng Tây Nguyên, khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

Hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng và khai thác hiệu quả các khu du lịch hiện có. Nâng cấp hạ tầng khu du lịch Vườn quốc gia Yok Đôn; thu hút các nguồn lực phát triển khu vực Hồ Lắk trở thành khu du lịch quốc gia; phát triển các khu, điểm du lịch gắn với các di sản văn hóa bản địa như: Buôn Jun, Buôn M'liêng…

Phát triển một số khu du lịch mới gắn với thắng cảnh thiên nhiên, các di tích lịch sử văn hóa, các hồ thủy lợi, các khu bảo tồn tự nhiên, vườn quốc gia.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

4. Phương án phát triển khu thể thao, văn hóa

Phát triển khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên tại thành phố Buôn Ma Thuột. Phát triển 04 sân gôn tại hồ Ea Kao, hồ Ea Nhái, hồ Lắk, Buôn Đôn. Nghiên cứu hình thành các khu vui chơi thể thao mạo hiểm. Bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

5. Phương án phát triển các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

a) Vườn quốc gia, khu bảo tồn:

Đến năm 2030, hệ thống vườn quốc gia, khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh gồm Vườn Quốc gia Yok Đôn, Vườn Quốc gia Chư Yang Sin, Vườn Quốc gia Ea Sô (nâng hạng từ khu bảo tồn thiên nhiên), Khu Văn hóa - Lịch sử - Môi trường hồ Lắk, Khu Bảo tồn thiên nhiên Nam Kar. Định hướng tập trung bảo vệ các hệ sinh thái rừng núi cao Tây Nguyên, bảo vệ đa dang sinh học, bảo tồn các loài động, thực vật hoang dã, đặc biệt là các loài đặc hữu và quý hiếm. Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường, phát triển du lịch sinh thái... Bảo vệ rừng đầu nguồn thủy điện Buôn Tua Sar - Nam Kar, sông Krông Nô, sông Sêrêpốk, sông Mê Kông, điều hòa và cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp.

b) Các khu bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Bảo quản, tu bổ, phục hồi các khu di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

6. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

a) Tổ chức không gian các vùng trồng trọt:

- Tiểu vùng bình nguyên Ea Súp: Phát triển các vùng chuyên canh các vùng các loại cây trồng: điều, lúa nước, cây ăn quả, dược liệu...

- Tiểu vùng cao nguyên Buôn Ma Thuột - Ea H’leo: Phát triển các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa với các loại cây dài ngày như cà phê, cao su, hồ tiêu, sầu riêng...

- Tiểu vùng đồi núi và cao nguyên M’Đrắk: Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp như: ca cao, cây ăn trái và trồng rừng...

- Tiểu vùng đồng bằng sông Krông Ana - Sêrêpốk: Phát triển các vùng chuyên canh sản xuất lương thực tập trung như lúa, ngô...

- Tiểu vùng núi cao Chư Yang Sin: Phát triển các hoạt động khai thác kinh tế từ lâm nghiệp, nông lâm kết hợp.

b) Phân bố không gian các vùng chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hướng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, áp dụng công nghệ tiên tiến. Xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung, vùng an toàn dịch bệnh, không gây ô nhiễm môi trường.

c) Phân bố không gian vùng nuôi thủy sản: Phát triển nuôi trồng thủy sản hồ chứa theo hướng hiệu quả, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Phương án phát triển vùng lâm nghiệp: Thực hiện các phương án quản lý rừng bền vững, chặt chẽ; nâng cao năng lực, đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý bảo vệ rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng. Phát triển lâm nghiệp, nâng cao giá trị kinh tế rừng sản xuất kết hợp với phát triển du lịch.

7. Phương án phát triển thương mại dịch vụ logistics

- Chợ đầu mối: Xây dựng chợ đầu mối tại thành phố Buôn Ma Thuột; và tại thị xã Buôn Hồ, huyện Ea Kar, huyện Ea H'leo.

(Chi tiết tại, Phụ lục XII kèm theo)

- Trung tâm logistics: Phát triển 05 Trung tâm logistics tại thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện: Krông Pắc, Krông Búk, Ea H'leo, Ea Kar.

- Cảng cạn và ICD: Phát triển 01 Cảng cạn tại huyện Krông Búk. Phát triển ICD tại thành phố Buôn Ma Thuột và ICD tại huyện Krông Pắc.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

- Kho xăng dầu: Quy hoạch 04 kho xăng dầu (cụ thể: trên Quốc lộ 26 tại huyện Krông Pắc; trên Quốc lộ 29 tại huyện Krông Búk; tại thành phố Buôn Ma Thuột; trên đường Hồ Chí Minh).

8. Phương án phát triển khu quân sự, an ninh

Xây dựng khu quân sự, khu an ninh bảo đảm thế trận quốc phòng trong khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc, các khu vực sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh.

Các khu quân sự, an ninh đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất do Thủ tướng Chính phủ phân bổ. Việc bố trí xây dựng các công trình quân sự, an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Khu vực phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn: Bố trí các công trình hạ tầng phòng cháy chữa cháy tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm có nguy cơ về cháy nổ, đảm bảo thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc và đáp ứng các quy định hiện hành.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

a) Về đường bộ

Xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, kết nối liên hoàn với hệ thống giao thông quốc gia, vùng và nội tỉnh, tạo thành một mạng lưới giao thông thông suốt, hiệu quả.

- Các tuyến cao tốc, quốc lộ: Thực hiện theo Quy hoạch, Kế hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các tuyến đường tỉnh: Đến năm 2030 đường tỉnh có khoảng 26 tuyến, với tổng chiều dài khoảng 1.103 km; quy mô đạt tối thiểu cấp IV, 2 - 4 làn xe, đường đô thị. Định hướng đến năm 2050 có khoảng 44 tuyến, với tổng chiều dài khoảng 1.670 km; quy mô đạt tối thiểu cấp III, 2 - 4 làn xe, đường đô thị; nhựa hóa hoặc bê tông hóa mặt đường đạt 100%.

- Các tuyến đường huyện: Đến năm 2030, các tuyến đường huyện đạt khoảng 1.825 km; quy mô đạt tối thiểu cấp IV - V, đường đô thị. Định hướng đến năm 2050 đạt khoảng 3.045 km, quy mô đạt tối thiểu cấp IV, đường đô thị; nhựa hóa hoặc bê tông hóa mặt đường đạt 100%.

- Các tuyến đường xã: Đến năm 2030, tổng chiều dài đường xã khoảng 3.580 km; quy mô đạt tối thiểu cấp V. Định hướng đến năm 2050 đạt khoảng 6.090 km; quy mô đạt tối thiểu cấp IV, đường đô thị; nhựa hóa hoặc bê tông hóa mặt đường đạt 100%.

- Các tuyến đường vành đai, tránh và đường nối: Đạt khoảng 197 km; quy mô đạt tối thiểu cấp IV và đường đô thị.

- Bến xe: Đến năm 2030, bến xe sẽ phân bố đều trên các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, đảm bảo các đô thị loại IV trở lên có ít nhất 02 bến xe khách và đạt

loại 3; các đơn vị hành chính còn lại có ít nhất 01 bến xe khách và đạt loại 4. Định hướng xây dựng các bến xe tích hợp (xe khách, xe tải). Ưu tiên đầu tư xây dựng bến xe tại các huyện chưa có bến xe.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

b) Về đường thủy nội địa

- Luồng tuyến đường thủy nội địa: Đến năm 2050, hình thành 02 tuyến trên sông Krông Ana tổng chiều dài 55 km và 02 tuyến trên sông Krông Nô tổng chiều dài 44 km phục vụ vận tải hàng hóa và hành khách; đẩy mạnh khai thác vận tải hành khách trên lòng hồ phục vụ phát triển du lịch.

- Quy hoạch bến thủy nội địa gồm: 03 bến đò ngang trên sông Krông Ana và Krông Nô; 02 bến đò ngang kết hợp đò dọc trên sông Krông Ana. Các bến du lịch vùng hồ có tiềm năng du lịch, có khả năng tổ chức các hoạt động thể thao, vui chơi giải trí dưới nước. Đầu tư phát triển các bến cát.

c) Về cảng hàng không, sân bay

Nâng cấp Cảng hàng không Buôn Ma Thuột: Quy mô, cấp sân bay; công suất thiết kế, diện tích đất thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới cấp điện thống nhất, đồng bộ, phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định, quy định có liên quan của cấp có thẩm quyền.

a) Nguồn điện

Đầu tư các dự án nguồn điện thống nhất, đồng bộ, phù hợp với kế hoạch, điều kiện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và các quyết định, quy định có liên quan của cấp có thẩm quyền.

Nghiên cứu phát triển nguồn điện trên địa bàn tỉnh tại các vị trí có tiềm năng; ưu tiên khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo.

b) Mạng lưới truyền tải, phân phối

Xây dựng hệ thống lưới điện truyền tải, phân phối đồng bộ để vận hành hiệu quả, có năng kết nối khu vực, bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng, giảm tổn thất điện năng trong khâu phân phối. Thực hiện cung cấp điện từ lưới điện quốc gia, kết hợp với cung cấp điện từ năng lượng tái tạo.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

- Phát triển hạ tầng số, xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành trung tâm chuyển đổi số. Phát triển sản phẩm số trọng điểm, xây dựng nền tảng công nghệ số dùng chung, thương mại điện tử, thanh toán trực tuyến, ứng dụng nền tảng xã hội. Triển khai các hoạt động kết nối các nhà đầu tư, các doanh nghiệp quốc tế với các doanh nghiệp công nghệ thông tin khởi nghiệp.

- Hiện đại hóa mạng bưu chính bảo đảm an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ bưu chính; phát triển Trung tâm bưu chính vùng đặt tại tỉnh Đắk Lắk; phát triển cơ sở dữ liệu địa chỉ số tỉnh và cơ sở dữ liệu chuyên ngành bưu chính kết nối với cổng dữ liệu của tỉnh Đắk Lắk; xây dựng các nền tảng quản lý, vận hành kho bãi, chuyển phát, địa chỉ số gắn với bản đồ số tỉnh Đắk Lắk.

- Ứng dụng công nghệ thông tin chuyển đổi các thủ tục hành chính sang không gian số bảo đảm an toàn thông tin.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, duy trì và phát triển hoạt động hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai kết hợp đồng bộ với công trình giao thông, công trình hạ tầng khác theo hướng đa mục tiêu, bảo đảm an ninh

nguồn nước. Nâng dần mức đảm bảo cấp nước cho nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; đảm bảo tiêu thoát lũ sớm, lũ muộn, bảo vệ sản xuất; chủ động phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại do lũ chính vụ gây ra.

Nghiên cứu, đề xuất phương án tạo nguồn, tích trữ, điều hòa nguồn nước đảm bảo cấp nước đến năm 2030: Cấp nước tưới chủ động cho diện tích lúa 2 vụ với tần suất đảm bảo 75% - 85%; kết hợp các giải pháp tưới tiết kiệm nước; cấp nước tưới đảm bảo cho 70% diện tích cây trồng cạn, nâng dần tần suất đảm bảo tưới cho rau màu lên 90%, cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm 90% - 95%.

Xây dựng mới các hồ chứa, đập dâng lớn, ưu tiên triển khai hồ Krông Năng, Ea Khal và các hồ trọng điểm của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng hệ thống kết nối điều hòa nguồn nước kết hợp với các công trình thủy lợi vừa, nhỏ, phân tán.

Duy trì các công trình thủy lợi hiện có; cải tạo, nâng cấp sửa chữa, xây mới các công trình hồ chứa, đập dâng, mương tự chảy và trạm bơm các loại tại các lưu vực sông Krông Ana, sông Sêrêpốk, sông Krông Nô, Krông Năng, Ea H’leo, sông Ba để phục vụ sinh hoạt, tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp. Nghiên cứu, đầu tư xây dựng các công trình phòng chống lũ, ngập lụt kết hợp các giải pháp phi công trình đối với vùng thường xuyên xảy ra ngập lụt Lắk - Buôn Trấp, Ea Súp lưu vực sông Sêrêpốk; xây dựng các trạm bơm tiêu, bơm tưới tiêu kết hợp đối với vùng tiêu Lắk - Buôn Trấp, nạo vét khơi thông dòng chảy các suối đổ vào suối Ea Mơ, Ea H’leo vùng tiêu Ea Súp và một số địa bàn khác.

Xây dựng và hoàn thiện các công trình lớn, liên huyện đồng bộ với công trình giao thông, công trình hạ tầng khác theo hướng phục vụ đa mục tiêu, cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp, đô thị kết hợp với triển khai các công trình cấp bách chống hạn. Nghiên cứu khai thác hiệu quả nguồn nước các hồ thủy điện để bổ sung nguồn nước cho các công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt, sản xuất tại các vùng khan hiếm nước.

Phát triển hệ thống ao, hồ nhỏ và các công trình trữ nước quy mô hộ gia đình, công trình thu trữ nước trên đất dốc; ứng dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước để mở rộng diện tích tưới; khai thác hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước ngầm; vận hành các hồ chứa trên dòng chính theo quy trình vận hành liên hồ chứa đảm bảo cấp nước, phát điện, giảm lũ, duy trì dòng chảy tối thiểu ở hạ du.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

- Phương án phân vùng cấp nước:

+ Vùng Ea Súp - Ea H'leo: Bao gồm diện tích huyện Ea Súp, huyện Ea H'leo, một phần diện tích huyện Cư M'gar và một phần diện tích huyện Krông Búk. Chức năng chính là cấp nước tưới nông nghiệp, sinh hoạt, thương mại - dịch vụ và sản xuất công nghiệp;

+ Vùng lưu vực sông Ba: Bao gồm diện tích huyện Krông Năng, một phần diện tích huyện Ea Kar, huyện M'Đrắk và một phần nhỏ huyện Krông Búk. Chức năng chính là cấp nước tưới nông nghiệp, sinh hoạt, sản xuất công nghiệp;

+ Vùng lưu vực sông Sêrêpốk: Bao gồm thượng lưu sông Sêrêpốk nằm trên địa phận tỉnh Đắk Lắk. Chức năng chính là cấp nước tưới cho nông nghiệp, sinh hoạt và sản xuất công nghiệp.

- Phương án cấp nước cho các khu vực:

+ Cấp nước đô thị, điểm dân cư tập trung: đầu tư cải tạo, nâng cấp các nhà máy nước hiện có, mở rộng hệ thống cấp nước sạch đến các khu vực chưa được cung cấp đảm bảo 100% dân cư đô thị được cấp nước sạch;

+ Ưu tiên khai thác nguồn nước mặt, từng bước giảm lưu lượng khai thác nước ngầm hợp lý. Đối với các đô thị từ loại IV trở lên, tỷ lệ khai thác nước ngầm đến năm 2030 không quá 30% so với tổng công suất khai thác;

+ Hệ thống cấp nước nông thôn: Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt phù hợp với văn hóa, tập quán, điều kiện cụ thể của từng vùng nông thôn, đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, đảm bảo an toàn bền vững trước tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu.

+ Hệ thống cấp nước các khu công nghiệp: Đầu tư xây dựng các công trình cấp nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các cụm công nghiệp gần các đô thị được cung cấp nước từ các trạm cấp nước tập trung của các đô thị và đầu tư mới. Đảm bảo cung cấp nước cho phát triển công nghiệp, với công suất trên 22 - 23 m^3/ngày đêm/ha xây dựng.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

c) Phương án phát triển mạng lưới thoát nước

- Đối với khu vực nông thôn lựa chọn hệ thống thoát nước phù hợp với hệ thống tiêu thủy lợi; hướng thoát nước theo địa hình thực tế của khu dân cư thoát ra hệ thống kênh mương, ao hồ của địa phương.

- Hệ thống thoát nước các đô thị được chia thành các lưu vực thoát nước bảo đảm thoát nước mưa nhanh và triệt để. Đối với khu vực trung tâm nội thị cũ định hướng hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải chung hoặc nửa chung, nửa riêng, theo chế độ thoát nước tự chảy, kết hợp bơm cưỡng bức để làm sạch cống rãnh.

- Mở rộng vùng phục vụ xử lý nước thải đô thị giai đoạn 3 tại thành phố Buôn Ma Thuột. Xây dựng mới trạm xử lý nước thải tập trung công suất từ 2.500 m^3 - 4.500 m^3/ngày đêm tại thị xã Buôn Hồ, đô thị Ea Kar và các đô thị loại IV trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển hệ thống thoát nước ổn định và đồng bộ bao gồm xây dựng mạng lưới thu gom, truyền tải và nhà máy xử lý nước thải theo từng giai đoạn. Tăng tỷ lệ đấu nối nước thải (đô thị, khu công nghiệp) đến hệ thống xử lý nước thải thập trung; phát huy tối đa công suất các nhà máy xử lý nước thải bảo đảm hiệu quả trong đầu tư xây dựng.

- Quản lý vận hành có hiệu quả hệ thống thoát nước mặt các đô thị trên địa bàn tỉnh được đầu tư theo định hướng xây dựng đô thị tăng trưởng xanh. Giai đoạn đến năm 2030, trên 80% hệ thống các tuyến thoát nước cấp I; sông suối, ao hồ và các điểm tiếp nhận nước mưa, nước thải đã xử lý tại khu vực đô thị được cải tạo, nâng cấp và quản lý chất lượng nước tiếp nhận đảm bảo cảnh quan, vệ sinh môi trường.

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

a) Phương án phát triển hệ thống xử lý chất thải

- Cấp tỉnh: Giai đoạn đến năm 2030, xây dựng 04 khu liên hợp xử lý chất thải rắn cấp tiểu vùng, liên huyện tại thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ, huyện Cư M'gar và huyện Ea Kar.

- Cấp huyện: Trong giai đoạn chưa xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn quy mô tiểu vùng, vùng liên huyện. Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn cấp huyện, đáp ứng mục tiêu tỷ lệ xử lý, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Chiến lược

quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018.

- Cấp xã: Đầu tư và xây dựng trạm trung chuyển chất thải hoặc cơ sở xử lý chất thải rắn liên xã theo quy hoạch chung nông thôn, đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

b) Khu nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng

Xây dựng đài hỏa táng và các nghĩa trang xa khu dân cư, xa nguồn nước, bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định. Tiếp tục rà soát, di dời, đóng cửa các nghĩa trang không bảo đảm các tiêu chí theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

6. Phương án phát triển phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các huyện, thị xã, thành phố, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, đô thị, khu đông dân cư, các trụ sở và địa bàn trọng điểm nguy hiểm về cháy nổ, bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với Quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, đáp ứng các quy định hiện hành. Mỗi huyện có 01 đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao

Phấn đấu thu hẹp dần khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các địa phương trong tỉnh và các giai tầng xã hội; ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội. Xây dựng các thiết chế văn hóa đạt tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh và tiến bộ, xây dựng nề nếp và nâng cao đời sống văn hóa khu dân cư; kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa ở các cấp; gắn bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống với phát triển du lịch; xây dựng Bảo tàng Đắk Lắk là điểm đến du lịch hấp dẫn, trung tâm nghiên cứu văn hóa vùng Tây Nguyên.

Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống thiết chế nhà văn hóa, thể thao; 01 Khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên; 01 nhà thi đấu cấp tỉnh; 58 nhà thi đấu, nhà tập luyện đa năng.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp

- Giáo dục mầm non, phổ thông: Tiếp tục sắp xếp lại trường, điểm trường, lớp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông. Phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú. Mở rộng các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập tại những khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội. Tập trung các nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị các trường học đáp ứng yêu cầu trường chuẩn quốc gia.

- Giáo dục thường xuyên: Đảm bảo đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ xây dựng xã hội học tập, nhu cầu học tập của mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

- Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học: Thu hút đầu tư phát triển cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng và tăng quy mô năng lực đào tạo nghề nghiệp. Đầu tư, nâng cấp trường Đại học Tây Nguyên; xây dựng phân khu đại học tại thành phố Buôn Ma Thuột để thu hút đầu tư của các phân hiệu đại học lớn của quốc gia, các doanh nghiệp đầu tư về đào tạo đại học; xây dựng và phát triển trường Cao đẳng Đắk Lắk thành trường trọng điểm đào tạo nhân lực có kỹ năng, trình độ tay nghề cao của tỉnh.

- Hình thành hệ thống giáo dục chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế

- Tuyến tỉnh: Đầu tư, nâng cấp 06 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến tỉnh hiện có gồm: Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên; Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Phổi Đắk Lắk, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Đa khoa khu vực 333, Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên, Bệnh viện Công an. Phát triển các bệnh viện theo hướng mở rộng quy mô, thành lập các trung tâm trực thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Đầu tư xây dựng Trung tâm Ung bướu với

quy mô 400 giường bệnh. Đầu tư xây dựng mới 04 bệnh viện tuyến tỉnh gồm: Bệnh viện Sản - Nhi với quy mô 400 giường, Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình với quy mô 400 giường bệnh, Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng quy mô 200 giường bệnh, Bệnh viện Nhiệt đới quy mô 200 giường. Tập trung phát triển các trung tâm chuyên sâu, gồm: Trung tâm huyết học truyền máu, Trung tâm Tim mạch và Lồng ngực, Trung tâm Thận lọc máu, Trung tâm Sàng lọc Chẩn đoán trước sinh và sơ sinh.

- Tuyến huyện: Đầu tư xây dựng, nâng cấp các bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố theo hướng đa chức năng; khối dự phòng đầu tư nâng cấp các trung tâm y tế, quản lý các trạm y tế xã, phường, thị trấn. Đầu tư xây mới Bệnh viện Đa khoa hạng II thị xã Buôn Hồ, quy mô 500 giường bệnh.

- Tuyến xã: Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã, bảo đảm 100% số xã có trạm y tế phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu khám chữa bệnh tại từng xã. Tiếp tục duy trì hoạt động mạng lưới nhân viên y tế thôn buôn, phấn đấu mỗi thôn buôn có 01 nhân viên y tế thôn bản hoạt động.

- Hệ thống y tế ngoài công lập: Khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân.

- Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển các trung tâm dưỡng lão chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi với quy mô 5ha - 10ha, đảm bảo các điều kiện theo tiêu chuẩn.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

4. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đẩy nhanh tốc độ nghiên cứu ứng dụng, nhận chuyển giao những thành tựu của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; trong đó, ưu tiên nghiên cứu ứng dụng cho các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chọn tạo giống, chế biến và bảo quản nông sản, công nghiệp chế biến, phát triển năng lượng tái tạo, chuyển đổi số, y - dược và thích ứng với biến đổi khí hậu theo xu thế cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII, Phụ lục XIV kèm theo)

5. Phương án phát triển cơ sở trợ giúp xã hội

Hình thành mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đủ năng lực, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về trợ giúp xã hội, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần trợ giúp; chữa trị, phục hồi cho người khuyết tật; xây mới cơ sở chăm sóc người cao tuổi; nâng cấp, mở rộng và đầu tư trang thiết bị Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Lắk; tập trung nguồn lực hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng mới các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Nguồn lực đất đai được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ và nhu cầu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh.

2. Các chỉ tiêu diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển của địa phương để triển khai các phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025 phân bổ cho tỉnh Đắk Lắk theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong Quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Tổ chức không gian lãnh thổ tỉnh Đắk Lắk thành 03 vùng liên huyện, bao gồm:

- Tiểu vùng Trung tâm: Bao gồm thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện: Cư M'gar, Krông Pắc, Cư Kuin, Krông Ana, Buôn Đôn. Tiểu vùng Trung tâm được xác định là trung tâm thương mại tổng hợp của vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; là đầu mối giao thông kết nối tỉnh Đắk Lắk với các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia, kết nối với các nước ASEAN và ra cảng biển thông qua hành lang kinh tế quốc tế là Quốc lộ 26 và Quốc lộ 29; là trung tâm dịch vụ logistics của vùng Tây Nguyên.

- Tiểu vùng phía Bắc: Bao gồm thị xã Buôn Hồ và các huyện: Ea Súp, Ea H'leo, Krông Năng, Krông Búk. Tiểu vùng được xác định là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh kết nối với tiểu vùng Bắc Tây Nguyên, tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; là trung tâm phát triển dịch vụ thương mại, du lịch, nông nghiệp và công nghiệp chế biến, năng lượng; là trung tâm đầu mối về nông sản, liên kết các địa phương phía Nam Gia Lai, trung chuyển, chế biến và thương mại xuất nhập khẩu thông qua cửa khẩu và hành lang kinh tế quốc tế kết nối các nước tiểu vùng sông Mê Kông.

- Tiểu vùng phía Đông Nam: Bao gồm các huyện: Ea Kar, M'Đrắk, Krông Bông, Lắk. Tiểu vùng phía Đông Nam được xác định là cửa ngõ phía Đông của tỉnh hướng ra biển, đầu mối giao lưu với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ; là tiểu vùng kinh tế động lực của tỉnh, vùng đệm sinh thái phía Đông Nam tỉnh Đắk Lắk, trung tâm du lịch văn hóa và sinh thái của tỉnh.

2. Phương án quy hoạch xây dựng các vùng huyện

a) Huyện Ea H'leo

Là địa bàn động lực kinh tế mới của tiểu vùng kinh tế phía Bắc, có điều kiện về hạ tầng kết nối rất thuận lợi cho việc trao đổi kinh tế, giao lưu văn hóa và xã hội với các địa phương lân cận. Phát triển kinh tế tổng hợp, đa ngành dựa trên thế mạnh về nông nghiệp, năng lượng tái tạo.

b) Huyện Ea Súp

Phát triển tập trung theo các trục động lực phát triển kinh tế - xã hội (đường tỉnh). Phát huy vai trò chủ đạo trên các trục hành lang kinh tế công nghiệp - dịch vụ - kinh tế cửa khẩu. Xây dựng đô thị động lực trên cơ sở đô thị trung tâm huyện lỵ kết nối với các huyện: Buôn Đôn, Cư M'gar và Ea H'Leo, cửa khẩu Đắk Ruê. Phát triển thương mại gắn với dịch vụ sản xuất nông nghiệp, hình thành các trung tâm hỗ trợ sản xuất và đầu mối trung chuyển, các kênh phân phối gắn với chuỗi logistics của vùng và của tỉnh.

c) Huyện Krông Năng

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khai thác các tiềm năng du lịch sẵn có, đồng thời hoàn thiện hệ thống giao thông theo hướng đồng bộ, đối nội và đối ngoại của huyện.

d) Huyện Krông Búk

Là huyện có điều kiện về đất đai tốt, khí hậu thuận lợi để phát triển cây công nghiệp lâu năm phục vụ chế biến xuất khẩu như cà phê, cao su... Phát triển dịch vụ logistics và cảng cạn gắn với hành lang đường 29, đường Hồ Chí Minh kết nối với của khẩu Đắk Ruê.

đ) Huyện Buôn Đôn

Là huyện biên giới, tiếp giáp Vương quốc Campuchia, nhiệm vụ bảo đảm an ninh, quốc phòng là rất quan trọng. Huyện có tiềm năng phát triển toàn diện, nông lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Phát triển nông nghiệp: Các loại hình trang trại, cây lương thực, thực phẩm. Phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản. Phát triển du lịch theo hướng chất lượng cao, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về cảnh quan, thiên nhiên, truyền thống, bản sắc dân tộc.

e) Huyện Cư M'gar

Là huyện phía Bắc của thành phố Buôn Ma Thuột, phát triển trở thành vùng kinh tế xanh, bền vững, nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững; phát triển mạnh chăn nuôi và sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao. Tập trung thu hút đầu tư để hình thành một trong những trung tâm chế biến nông lâm sản, hình thành các mô hình đô thị xanh gắn với khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ của tỉnh trên địa bàn.

g) Huyện Ea Kar

Là huyện phía Đông của tỉnh, định hướng trở thành đô thị trung tâm tiểu vùng phía Đông. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp; từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; tăng cường công tác nội chính. Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thu hút các doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản. Phát triển rộng rãi mạng lưới thương mại nông thôn. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa gắn với đô thị hóa. Từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng, các tiêu chí để nâng cấp huyện Ea Kar lên thị xã.

h) Huyện M'Đrắk

Là huyện cửa ngõ phía Đông của tỉnh, có điều kiện kết nối kinh tế với các địa phương thuộc các tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên. Tập trung thu hút đầu tư và khai thác các tiềm năng du lịch của huyện, hoàn thiện hệ thống giao thông đồng bộ đối nội và đối ngoại của huyện. Đẩy mạnh việc tái cơ cấu cây trồng nông nghiệp và hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức của huyện trong hoạt động quản lý và phát triển kinh tế của huyện.

i) Huyện Krông Pắc

Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản; phát triển hạ tầng dịch vụ, tăng số lượng và mở rộng mạng lưới dịch vụ ở khu vực thị trấn và trong nông thôn, xây dựng chợ xã nhằm tạo điều kiện cho người sản xuất giao lưu buôn bán, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành dịch vụ ở khu vực tư nhân.

k) Huyện Krông Bông

Phát triển nông nghiệp hàng hóa, ổn định, bền vững gắn với công nghiệp chế biến; từng bước phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế huyện; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đô thị; phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo tồn và phát huy tốt các nét đẹp văn hóa truyền thống các dân tộc; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

l) Huyện Krông Ana

Phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, trong đó tập trung vào phát triển nguồn nhân lực, tổ chức và sắp xếp không gian, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; bảo vệ môi trường sinh thái và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các loại tài nguyên.

m) Huyện Lắk

Đầu tư xây dựng và phát triển nâng cấp thị trấn Liên Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa đặc sản, giá trị gia tăng cao. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giao thông kết nối vùng, phát triển du lịch.

n) Huyện Cư Kuin

Xây dựng Trung tâm huyện lỵ Cư Kuin. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, giá trị gia tăng cao. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại cụm công nghiệp. Xây dựng nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu vực Vườn Quốc gia Yok Đôn, khu vực Vườn Quốc gia Chư Yang Sin, Vườn Quốc gia Ea Sô (nâng hạng từ khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô), khu bảo tồn loài và sinh cảnh thông nước, khu dự trữ thiên nhiên Nam Kar, khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắk; toàn bộ diện tích rừng đặc dụng thuộc

vùng bảo vệ của các di tích văn hóa, lịch sử cấp quốc gia, cấp tỉnh; các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy nước, công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh; khu dân cư tập trung nội thành, nội thị của các đô thị loại III trở lên trên địa bàn tỉnh.

- Vùng hạn chế phát thải: Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu danh lam thắng cảnh; hệ thống khu di tích trên địa bàn tỉnh; khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; toàn bộ khu dân cư tập trung của các đô thị loại V, loại IV.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

b) Về quan trắc chất lượng môi trường

- Đối với môi trường nước: Duy trì 28 điểm quan trắc môi trường nước sông; 14 điểm quan trắc môi trường nước hồ; 40 điểm quan trắc nước dưới đất.

- Môi trường không khí: Duy trì 40 điểm quan trắc môi trường không khí; 20 điểm quan trắc không khí khu vực sản xuất và khu công nghiệp.

- Môi trường đất, trầm tích: Duy trì 20 điểm quan trắc đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; 10 điểm quan trắc mẫu bùn trầm tích, lòng sông suối.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

c) Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tăng cường các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học nhằm giảm thiểu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu; bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm. Kiểm soát và giảm thiểu các mối đe dọa đến đa dạng sinh học; nâng cao độ che phủ rừng, phòng ngừa, ngăn chặn xâm hại rừng và khai thác trái phép.

d) Về bảo vệ và phát triển rừng

Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường rừng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường sự tham gia hiệu quả của người dân, hạn chế sự phụ thuộc của cộng đồng vào rừng và giảm áp lực lên tài nguyên rừng, thúc đẩy hỗ trợ các doanh nghiệp thân thiện với bảo tồn phát triển các chuỗi giá trị dựa vào thị trường, tạo các cơ hội có thêm thu nhập bền vững của người dân trên địa bàn.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

a) Về bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên

- Triển khai thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 và Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023.

- Tiếp tục duy trì khai thác hiệu quả tại các khu vực mỏ, điểm mỏ khoáng sản đã được cấp phép.

- Tập trung mở rộng quy mô khai thác các loại khoáng sản có trữ lượng lớn và lợi thế để phát triển công nghiệp khai khoáng trên địa bàn tỉnh, chú trọng khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng và vật liệu xây dựng thông thường.

- Xây dựng phương án khai thác hợp lý, áp dụng các quy trình công nghệ khai thác tiên tiến và hiệu quả nhằm giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên và thu hồi triệt để khoáng sản tại mỏ. Thực hiện việc cải tạo, phục hồi môi trường và sử dụng đất hợp lý tại các mỏ đã và đang khai thác.

- Tổ chức điều tra, đánh giá tiềm năng của các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh để có kế hoạch khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, hiệu quả phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

b) Khoanh định các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Khai thác, chế biến, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên khoáng sản, không làm ảnh hưởng môi trường và các danh lam, thắng cảnh trên địa bàn. Ưu tiên thăm dò, khai thác, chế biến các điểm mỏ có trữ lượng lớn. Khai thác gắn liền với chế biến, phục hồi môi trường. Áp dụng công nghệ tiết kiệm nguyên nhiên liệu, hạn chế ô nhiễm môi trường khi khai thác.

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực yêu cầu về quốc phòng, an ninh; bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân bổ tài nguyên nước

Phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (i) Nước sinh hoạt khu vực đô thị và nông thôn; (ii) Cấp nước cho các ngành nông nghiệp sản xuất nông sản thiết yếu theo thứ tự ưu tiên: chăn nuôi, trồng cây lương thực, rau màu; (iii) Cấp nước cho khu du lịch, dịch vụ; (iv) Cấp nước cho các ngành nông nghiệp sản xuất thực phẩm theo thứ tự: thủy sản, cây ăn quả và cây lâu năm; (v) Cấp nước cho công nghiệp, ưu tiên khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung; (vi) Đảm bảo yêu cầu nước cho thủy điện phát điện.

b) Bảo vệ tài nguyên nước

- Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng.

- Kiểm soát các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh. Phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái, cạn kiệt.

- Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước, đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước; xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

- Giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối. Phát triển diện tích rừng đầu nguồn, nghiêm cấm khai thác rừng thuộc lưu vực các hồ chứa nước quan trọng để tăng cường bảo vệ nguồn sinh thủy.

c) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp. Xóa bỏ những khu vực có nguy cơ lũ quét cao bằng các công trình ổn định mái dốc, chống sạt lở.

- Đẩy nhanh tiến độ dự án thủy lợi, các công trình phòng chống hạn. Rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về tác hại do nước gây ra.

- Triển khai hệ thống theo dõi, giám sát tình hình hạn hán. Điều chỉnh công tác quản lý, vận hành các hồ chứa nước và nước ngầm phù hợp với việc chống hạn. Sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước. Thay đổi các cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình hạn hán.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai

- Vùng thường xảy ra mưa lớn, lũ, ngập lụt, gồm các huyện: Lắk, Krông Bông, Krông Ana, Cư Kuin, Ea Súp, Ea Kar, Krông Pắc, Buôn Đôn.

- Vùng thường xảy ra hạn hán, gồm các huyện: Krông Búk, Cư M’gar, Krông Bông, Krông Ana, Ea Súp, Ea Kar, Krông Pắc, Buôn Đôn.

- Vùng thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng cháy: Gồm các huyện: Krông Năng, Cư M’gar, M’Đrắk, Lắk, Krông Bông, Cư Kuin, Ea H’leo, Krông Búk, Buôn Đôn, Krông Pắc, Ea Kar và thành phố Buôn Ma Thuột.

- Vùng thường xảy ra lốc, sét và mưa đá, gồm các huyện: Ea Súp, Buôn Đôn, Krông Búk, M’Đrắk, Krông Năng, Ea Kar, Cư Kuin, Cư M’gar.

- Vùng trũng, ven sông, gồm các huyện: Lắk, Krông Ana, Cư Kuin, Krông Bông, Krông Pắc, Ea Súp, Ea Kar.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Phòng, chống thiên tai thực hiện theo hướng quản lý rủi ro tổng hợp theo lưu vực, liên vùng, liên ngành; xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư xây dựng công trình phải đánh giá đầy đủ các tác động làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- Kết hợp giải pháp công trình và phi công trình, theo hướng đa mục tiêu; khôi phục, tái thiết sau thiên tai đảm bảo tính bền vững và yêu cầu cao hơn sau khi xây dựng lại; tăng cường ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ kết hợp với kế thừa những kinh nghiệm truyền thống.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực phòng, chống thiên tai.

- Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ để thích hợp với điều kiện tự nhiên trong vùng. Các vùng cần quan tâm lưu ý gồm là các vùng canh tác lúa nằm ven sông Krông Ana, ven hồ Lắk của các xã: Buôn Tría, Buôn Triết, Đắk Liêng, Yang Tao, Bông Krang. Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh. Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Nghiên cứu, đầu tư giải pháp phòng chống lũ, ngập lụt vùng Lắk, Buôn Trấp, Ea Súp (lưu vực sông Sêrêpốk).

- Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê theo tiêu chuẩn thiết kế. Nâng cấp đê bao Quảng Điền đoạn qua huyện Krông Ana, xây dựng đê bao vùng Lắk - Buôn Trấp thuộc huyện Lắk để chống lũ sớm bảo vệ sản xuất. Xây dựng kè dọc sông Krông Nô hạ lưu hồ Buôn Tua Srah và các công trình khác trên địa bàn tỉnh.

- Cứng hóa mặt đê và kè bảo vệ bảo đảm yêu cầu chống lũ, kết hợp làm đường giao thông; xử lý cấp bách sạt lở, nứt dọc chân đê.

- Đầu tư hệ thống cảnh báo, công trình phòng chống lũ quét, sạt lở đất tại một số khu vực có nguy cơ cao.

- Thực hiện dự án di chuyển dân cư ra khỏi vùng nguy hiểm do thiên tai, rừng đặc dụng và bố trí khu tái định cư để nhân dân phát triển sản xuất.

- Xử lý cấp bách các công trình phòng chống sạt lở bờ sông, bờ suối trên địa bàn tỉnh.

- Kiểm soát xây dựng công trình qua sông, suối, vùng ngập lũ để đảm bảo khẩu độ thoát lũ; quản lý chặt chẽ việc sử dụng bãi sông, xây dựng cơ sở hạ tầng, khai thác cát trên sông, khắc phục tình trạng lấn chiếm lòng sông, bãi sông đảm bảo không gian trữ, thoát lũ... Xử lý công trình lấn chiếm luồng tiêu, kênh tiêu, đảm bảo khẩu độ tiêu thoát nước.

X. DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để xác định các dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư. Quy mô, tổng vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư và nguồn vốn của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập, trình duyệt dự án đầu tư phù hợp với nhu cầu, khả năng cân đối, huy động nguồn lực của địa phương từng thời kỳ, bảo đảm đúng định hướng, đúng quy định của pháp luật.

Các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch vùng Tây Nguyên, Quy hoạch ngành quốc gia, sẽ được triển khai thực hiện theo các nghị quyết, quyết định phê duyệt các quy hoạch trên.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tập trung huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Thực hiện các chương trình, dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng, chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề, chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước; xây dựng Đề án việc làm trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong đào tạo nghề nghiệp; triển khai đào tạo nghề nghiệp theo hình thức đặt hàng; hỗ trợ đào tạo doanh nhân; tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền và bảo vệ môi trường. Áp dụng tiêu chuẩn quốc tế về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Tích cực hợp tác với các địa phương trong nước và quốc tế về bảo vệ môi trường. Chú trọng nâng cao năng lực quản lý nhà nước về môi trường. Phân công, phân cấp rõ chức năng, nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các cấp, ngành, các địa phương; đầu tư nâng cao năng lực giám sát môi trường. Xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư gắn với bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số phù hợp với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; thực hiện tốt các chính sách khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu phát triển các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của tỉnh; thu hút nguồn nhân lực khoa học và công nghệ có trình độ cao tại các địa phương; hỗ trợ tạo lập và phát triển quyền sở hữu công nghiệp.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Tích cực kết nối với các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, trong nước và nước ngoài để xúc tiến đầu tư, thương mại; tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết; tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Kiểm soát chặt chẽ quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội; đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo hướng chuyển đổi số; chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

- Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát kết quả thực hiện quy hoạch theo quy định.

XII. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở, căn cứ để lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Quy hoạch tỉnh; hướng dẫn, phân công, phân cấp, điều phối, kiểm soát và bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, thủ tục, quy định trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý và thực hiện Quy hoạch.

c) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk.

d) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh, rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định pháp luật.

đ) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, đảm bảo nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh.

e) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

g) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện quy trình, thủ tục điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn

theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội và quy định có liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại tại Văn bản số 11479/UBND-TH ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch

tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này, bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan.

5. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk trong việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đô thị	Phân loại đô thị		Ghi chú (*)
		Hiện trạng	Định hướng đến năm 2030	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	I	I	
2	Thị xã Buôn Hồ	IV	III	
3	Khu vực dự kiến thành thị xã Ea Kar	-	IV	Định hướng huyện Ea Kar trở thành thị xã Ea Kar
4	Thị trấn Phước An	IV	IV	
5	Thị trấn Buôn Trấp	IV	IV	
6	Thị trấn Ea Drăng	IV	IV	
7	Thị trấn Quảng Phú	IV	IV	
8	Thị trấn Ea Pốk	V	IV	
9	Thị trấn Ea Súp	V	V	
10	Thị trấn M'Đrắk	V	V	
11	Thị trấn Krông Năng	V	V	
12	Thị trấn Krông Kmar	V	V	
13	Thị trấn Liên sơn	V	V	
14	Khu vực dự kiến hình thành thị trấn Buôn Đôn	V	V	Thành lập thị trấn
15	Thị trấn Pơng Drang	V	V	Đã được công nhận là thị trấn năm 2023
16	Đô thị Dray Bhăng	-	V	
17	Đô thị Cư Né	-	V	
18	Đô thị Ea Phê	-	V	

STT	Đô thị	Phân loại đô thị		Ghi chú (*)
		Hiện trạng	Định hướng đến năm 2030	
19	Đô thị Ea Na	-	V	
20	Đô thị Trung Hòa	-	V	
21	Đô thị Phú Xuân	-	V	
22	Đô thị Ea Wy	-	V	
23	Đô thị Ea Rốk	-	V	
24	Đô thị Ea M'Doal	-	V	
25	Đô thị Ea Bar	-	V	
26	Đô thị Đliê Ya	-	V	
27	Đô thị Krông Na	-	V	
28	Đô thị Ea Ral	-	V	
29	Đô thị Cuôr Đăng	-	V	
30	Đô thị Cư Drăm	-	V	
31	Đô thị cửa khẩu Đắk Ruê	-	V	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

(*) Đô thị dự kiến điều chỉnh phạm vi phân loại đô thị và sắp xếp, thành lập đơn vị hành chính giai đoạn 2023 - 2030 theo quy định.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030 , TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Khu công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
A	**Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ**		
1	Hòa Phú	331,73	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Phú Xuân	325,6	Huyện Cư M’gar
	Tổng	**657,33**	
B	**Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh Đắk Lắk được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**		
3	M’Đrắk	300	Huyện M’Đrắk
4	Ea Kar	480	Huyện Ea Kar
5	Ea H’leo	400	Huyện Ea H’leo
	Tổng	**1.180**	

Ghi chú:

- Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Các khu công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	**1.656,16**	
I	**Thành phố Buôn Ma Thuột**		
1	Cụm công nghiệp Tân An 1	48,5	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Cụm công nghiệp Tân An 2	56,3	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Cụm công nghiệp Hòa Xuân 1	75	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Cụm công nghiệp Hòa Xuân 2	75	Thành phố Buôn Ma Thuột
II	**Thị xã Buôn Hồ**		
5	Cụm công nghiệp Cư Bao	75	Thị xã Buôn Hồ
III	**Huyện Ea H'leo**		
6	Cụm công nghiệp Ea Ral	33	Huyện Ea H'leo
7	Cụm công nghiệp Bắc Ea H'leo	75	Huyện Ea H'leo
IV	**Huyện Ea Súp**		
8	Cụm công nghiệp Ea Lê	50	Huyện Ea Súp
V	**Huyện Buôn Đôn**		
9	Cụm công nghiệp Ea Nuôl	60	Huyện Buôn Đôn
VI	**Huyện Krông Búk**		
10	Cụm công nghiệp Krông Búk 1	69,3	Huyện Krông Búk
11	Cụm công nghiệp Krông Búk 2	75	Huyện Krông Búk
VII	**Huyện Ea Kar**		
12	Cụm công nghiệp Ea Đar	52,32	Huyện Ea Kar
13	Cụm công nghiệp Ea Ô	75	Huyện Ea Kar
14	Cụm công nghiệp Cư Elang	75	Huyện Ea Kar

STT	Cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
VIII	**Huyện Krông Pắc**		
15	Cụm công nghiệp Tân Tiến	75	Huyện Krông Pắc
IX	**Huyện M'Đrắk**		
16	Cụm công nghiệp M'Đrắk	70,12	Huyện M'Đrắk
17	Cụm công nghiệp Cư Prao	75	Huyện M'Đrắk
18	Cụm công nghiệp Ea Trang	75	Huyện M'Đrắk
X	**Huyện Krông Bông**		
19	Cụm công nghiệp Hòa Sơn	16,62	Huyện Krông Bông
20	Cụm công nghiệp Dang Kang	75	Huyện Krông Bông
XI	**Huyện Krông Ana**		
21	Cụm công nghiệp Buôn Chăm	50	Huyện Krông Ana
XII	**Huyện Lắk**		
22	Cụm công nghiệp Yang Tao	50	Huyện Lắk
23	Cụm công nghiệp Krông Nô	50	Huyện Lắk
XIII	**Huyện Cư Kuin**		
24	Cụm công nghiệp Dray Bhăng	75	Huyện Cư Kuin
XIV	**Huyện Krông Năng**		
25	Cụm công nghiệp Krông Năng	75	Huyện Krông Năng
XV	**Huyện Cư M'gar**		
26	Cụm công nghiệp Ea Kpam	75	Huyện Cư M'gar

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn phải phù hợp với nhu cầu thực tế và căn cứ theo chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ 2021 - 2030 và sau năm 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
A	**Công trình cấp quốc gia**						
I	**Cao tốc**						
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02)	Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	160	Cao tốc, 6 làn xe		x
	Đoạn Pleiku (tỉnh Gia Lai) - Buôn Ma Thuật (tỉnh Đắk Lắk)						
	Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (tỉnh Đắk Nông)	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	105	Cao tốc, 6 làn xe		x
2	Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24)	Cảng Nam Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	117,593[1]	Cao tốc, 4 làn xe		x
II	**Quốc lộ**			**850,27**			
1	QL26	Km32+00	Km151+224	118,7	III, 2-4 làn xe	x	

[1] Theo Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 thì tuyến dài 130 km. Theo Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột thì tuyến dài 117,593 km

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
2	QL29	Km109+790	Km284+155	174,37	III-IV, 2-4 làn xe	x	
3	QL19C	Km151+050	Km177+950	26,52	III-IV, 2-4 làn xe	x	
4	QL27	Km0+000	Km88+500	88,5	III-IV, 2-4 làn xe	x	
5	Trường Sơn Đông	Km495+200	Km601+840	129,95	III-IV, 2-4 làn xe	x	
6	Đường Hồ Chí Minh	Km1667+570	Km1793+100	125,27	III-IV, 2-4 làn xe	x	
-	Tuyến tránh phía Tây thị xã Buôn Hồ	Km0+00 (km 1728+200 đường Hồ Chí Minh)	Km26+060: (km1757+800 đường Hồ Chí Minh)	26,06	cao tốc, 4-6 làn xe	x	
-	Tuyến tránh trung tâm thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo	Km 1687+139 đường Hồ Chí Minh (xã Ea Ral)	Km 1709+341 (xã EaNam) đường Hồ Chí Minh	23,33	III, 2 làn xe	x	
-	Tuyến tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột	Km 0 tại khoảng km 1757+800, đường Hồ Chí Minh	Km 39, (nối vào đường Hồ Chí Minh)	39,07	III, 2 làn xe		x
7	QL14C	Km202+000	Km285+500	83,5	III-IV, 2-4 làn xe	x	
	QL14C cũ			15	III-IV, 2-4 làn xe	x	
B	**Công trình cấp tỉnh**						
I	**Đường tỉnh**			**1.670**			
1	ĐT.687 (Tỉnh lộ 7)	Km0 +000 (tại Km47+900 của QL27)	Km23+246 (giao với ĐT.698, xã Buôn Triết)	23,246	III, 2-4 làn xe	x	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
2	ĐT 687B (Tỉnh lộ 7B), đường liên kết	Km0+000 (tại Km 84 + 600 QL 27)	Km 82+000 (giao TSĐ tại xã Yang Mao)	82	III, 2-4 làn xe		x
3	ĐT.688 (Tỉnh lộ 8)	Km0+000 (cuối đường Phan Chu Trinh)	Km41+500 (giao đường Hồ Chí Minh tại Km1732+300)	41,5	ĐĐT, III, 2-4 làn xe	x	x
4	ĐT.688B (Tỉnh lộ 8B)	Km0+000 (đường Hồ Chí Minh, ngã 3 xã Ea Nam)	Km53+000 (Km22 ĐT.688)	53	III, 2-4 làn xe		x
5	ĐT.688C (Tỉnh lộ 8C)	Km 0+000 (xã Chư Kbô, Km 1720 + 800 đường Hồ Chí Minh)	Km 16+754 (giao ĐT.688B, xã Ea Kuêh)	16,754	III, 2-4 làn xe		x
6	ĐT.688D (Tỉnh lộ 8D)	Km 0+000 (tại xã Cư Pơng, giao với ĐT.688C)	Km 18+000 (giao ĐT.688B, xã Ea Tar)	18	III, 2-4 làn xe		x
7	ĐT.688E (Tỉnh lộ 8E)	Km 0+000 (tại Km16 ĐT.688)	Km50+000 (giao ĐT.697, thị trấn EaSúp)	50	III, 2-4 làn xe		x
8	ĐT.688F	Km 0+000 (tại Km21 ĐT.688)	Km17+000 (giao QL.29)	17	III, 2-4 làn xe		x

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
9	ĐT.689 (Tỉnh lộ 9)	Km0+000 (tại Km123+00 QL.26)	Km27+000 (tại Km15+000 ĐT.692)	27	III, 2-4 làn xe	x	
10	ĐT.689B (Tỉnh lộ 9B)	Km0+000 (Km104, Quốc lộ 26)	Km 27+000 (tại Km28+050 ĐT.692 (TL12), xã Hòa Phong, Krông Bông)	27	III, 2-4 làn xe		x
11	ĐT.689C (Tỉnh lộ 9C)	Km0+000 (giao ĐT.693D, xã Ea Păl)	Km24+000 (giao với QL26)	24	III, 2-4 làn xe		x
12	ĐT.690 (Tỉnh lộ 10)	Km0 +000 (tại Km171+50, QL.29)	Km 78+000 (giao ĐT.698, xã Ea Bông)	78	ĐĐT, III, 2-4 làn xe	x	x
13	ĐT.690C (Tỉnh lộ 10C)	Km0+000 (tại Km16+370 ĐT.689)	Km15+000 (giao với ĐT.690)	15	III, 2-4 làn xe		x
14	ĐT.691 (Tỉnh lộ 11)	Km0+000 (tại Km11 ĐT.697D)	Km30+000 (giao với ĐT.697C, xã Ea Tir)	30	III, 2-4 làn xe		x
15	ĐT.691B (Tỉnh lộ 11B)	Km 0+000 (giao với QL26 tại xã Ea Đar)	Km15+000 (giao với QL29 tại xã Ea Sô)	15	III, 2-4 làn xe		x

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
16	ĐT.692 (Tỉnh lộ 12)	Km0+000 (giao tại Km29+580 QL.27)	Km53+000 (giao Trường Sơn Đông, xã Cư Đrăm)	53	ĐĐT,III, 2-4 làn xe	x	
17	ĐT.693 (Tỉnh lộ 13)	Km0 +000 (tại Km67+800 QL.26)	Km40 (tại Km109+700 QL.29)	40	III, 2-4 làn xe	x	
18	ĐT 693C (Tỉnh lộ 13C), đường liên kết	Km0+000 (giao TSĐ tại nhánh 1 xã Krông A, M'Đrắk và nhánh 2, xã Cư San, huyện M'Đrắk)	Km 34+000 (giao ĐT.963D, xã Ea Pal, huyện Ea Kar)	34	III, 2-4 làn xe		x
19	ĐT.693D (Tỉnh lộ 13D), đường động lực	Km0+000 (giao QL.29, xã Ea Sar)	Km 33+500 (xã Cư Elang giao ĐT.699)	33,5	III, 2-4 làn xe		x
20	ĐT.694 (Tỉnh lộ 14), đường động lực	Km 0+000 (tại Km5+400 ĐT.695)	Km 38+000 (giao của QL.29 với ĐT.690)	38	III, 2-4 làn xe		x
21	ĐT 694B (Tỉnh lộ 14B)	Km 00+000 (tại Ea Sol, nối vào ĐT 695)	Km50+000 (xã Phú Xuân, giao ĐT.699)	50	III, 2-4 làn xe		x
22	ĐT.695 (Tỉnh lộ 15), đường liên kết	Km0+000 (Km1698+ 800 đường HCM)	Km29+000 (xã Ea Sol, ranh giới với tỉnh Gia Lai)	29	ĐĐT, III, 2-4 làn xe	x	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
23	ĐT.696 (Tỉnh lộ 16)	Km0+000 (giao tại Km 215+450, Quốc lộ 29, xã Ea Khiết)	Km27+000 (giao với ĐT.697 tại Km27+900)	27	III, 2-4 làn xe		x
24	ĐT.696B (Tỉnh lộ 16B)	Km0+000 (giao ĐT.697, trung tâm huyện Buôn Đôn)	Km62+000 (giao QL.14C, xã Krông Na)	62	III, 2-4 làn xe		x
25	ĐT 696C (Tỉnh lộ 16C), đường liên kết	Km 0+000 (tại ĐT.697 xã Krông Na)	Km 18+500 (xã Krông Na, giáp xã Đắk Will, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông)	18,5	III, 2-4 làn xe		x
26	ĐT 696D (Tỉnh lộ 16D)	Km 0+000 (tại xã Ea Rốk, nối với ĐT.697)	Km22+000 (tại xã Ia Rve, nối vào QL14C)	22	III, 2-4 làn xe		x
27	ĐT.696E (Tỉnh lộ 16E)	Km0+000 (xã Ia Lốp, giao QL.14C)	Km22+000 (xã Ia Jlơi, giao ĐT.697D)	22	III, 2-4 làn xe		x
28	ĐT.696G (Tỉnh lộ 16G), đường liên kết	Km0 +000 (tại Km202, QL.14C)	Km40+000 (xã Ia Jlơi)	40	III, 2-4 làn xe		x
29	ĐT.697 (Tỉnh lộ 1)	Km0+000, (Km9+600, Tránh phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột)	Km84+500, (điểm cuối ĐT.697D)	84,5	ĐĐT, III, 2-4 làn xe	x	x

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
30	ĐT 697B (Tỉnh lộ 17B)	Km0+000 (tại Km 1690 +010 đường Hồ Chí Minh, xã EaRal)	Km54+000 (tại xã Ea Lê, giao ĐT.697)	54	III, 2-4 làn xe		x
31	ĐT 697C (Tỉnh lộ 17C)	Km 0+000 (tại Km 1714+500 đường Hồ Chí Minh)	Km 39+000 (tại xã Ea Lê, giao ĐT.697)	39	III, 2-4 làn xe		x
32	ĐT 697D (Tỉnh lộ 17D), đường liên kết	Km 0+000 (tại Km 1670+700 đường Hồ Chí Minh)	Km47+000 (tại xã Ea Rốk)	47	III, 2-4 làn xe		x
33	ĐT.697F (Tỉnh lộ 17F), vành đai	Km0+000 (tại Km134+600 QL.26)	Km 44+000 (tại Km12, ĐT.697E)	44	III, 2-4 làn xe		x
34	ĐT.697E (Tỉnh lộ 5), vành đai	Km0+000 (giao đường tránh phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột)	Km19+000 (Km17+000 ĐT.697)	19	ĐĐT, III, 2-4 làn xe	x	x
35	ĐT.697G (Tỉnh lộ 17G)	Km0+000 (tại xã Ea Nuôl)	Km40+000 (giao với QL.26)	40	III, 2-4 làn xe		x
36	ĐT.698 (Tỉnh lộ 2), đường liên kết	Km0+000 (giao ĐT.697)	Km83+000 (giao QL.27 tại Km74+000)	83	ĐĐT, III, 2-4 làn xe	x	x

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
37	ĐT.698B (Tỉnh lộ 2B), đường liên kết	Km0+000 (Km23+100, QL.27)	Km22+000 (Ranh Thị trấn Buôn Trấp, với xã Buôn Choah, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông)	22	III, 2-4 làn xe		x
38	ĐT.698C (Tỉnh lộ 2C)	Km0+000 (xã Hòa Phú, Km1792 đường Hồ Chí Minh,)	Km25+000 (giao ĐT.698)	25	III, 2-4 làn xe		x
39	ĐT.698D (Tỉnh lộ 2D)	Km0+000 (giao với ĐT.697 tại xã Ea Nuôi)	Km22+000 (điểm đầu ĐT.698C, xã Hòa Phú)	22	III, 2-4 làn xe		x
40	ĐT.699 (Tỉnh lộ 3), đường động lực	Km0+000 (tại Km 1717+500 đường Hồ Chí Minh)	Km100+000 (giao ĐT.692)	100	III, 2-4 làn xe	x	x
41	ĐT 699B (Tỉnh lộ 3B)	Km 0+000 (Km 1744+800 đường Hồ Chí Minh)	Km 45+000 (Nhánh 1: giao ĐT.691B, xã Ea Sar; Nhánh 2: giao QL26)	45	III, 2-4 làn xe		x
42	ĐT.699C (Tỉnh lộ 3C)	Km0+000 (giao QL.26, xã Ea Phê)	Km19+000 (giao với đường Hồ Chí Minh tại Km1754+100)	19	III, 2-4 làn xe		x

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
43	ĐT.699D (Tỉnh lộ 3D)	Km0+000 (phường An Lạc, giao đường Hồ Chí Minh tại Km 1737+450)	Km 17+000 (xã Phú Xuân, giao ĐT.699)	17	III, 2-4 làn xe		x
44	ĐT.699E	Km0+000 (giao QL.26, xã Ea Trang)	Km 23+000 (giao TSĐ tại xã Cư San)	23	III, 2-4 làn xe		x
II	**Vành đai, Tuyến tránh và đường nối**			**197**			
1	Tuyến phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột	Km0+00 (Km 1770+900 đường Hồ Chí Minh)	Km 12+340 (Km1783+186 đường Hồ Chí Minh)	12,34	III, 2-4 làn xe	x	
2	Đường vành đai thị trấn M'Đrắk (Tránh QL.26	Km 62+040 (QL.26)	Km 67+530 (QL.26)	5,26	III, 2-4 làn xe	x	
3	Đường vành đai phía Tây thị trấn M'Đrắk, huyện M'Đrắk	Km 59+520 (QL.26)	Km 67+530 (QL.26)	10	III-IV, 2 làn xe		x
4	Đường tránh phía Bắc trung tâm thị trấn Krông Năng	Km 169 (QL29)	Km 173 (QL29)	2,6	III-IV, 2 làn xe		x
5	Đường tránh thị trấn Krông Năng	Km163 (QL29)	Km 20 (TL 3)	11	III-IV, 2 làn xe		x
6	Đường vành đai thị trấn Phước An	Km35, xã Hòa An (QL.26)	Xã Ea Yông (QL.26)	10	III-IV, 2 làn xe		x

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
7	Tuyến đường tránh Quốc lộ 26 qua thị trấn Ea Kar	Giao QL26 thuộc xã Krông Búk, huyện Krông Pắc	Giao QL26 thuộc xã Ea Pil, huyện MDrắk	31	III-IV, 2 làn xe		x
8	Tuyến tránh đô thị Ea Kar phía Bắc - Nam QL26	Nhánh phía Bắc: xã Ea Tih, huyện Ea Kar	Ea Kmut, huyện Ea Kar	40	III-IV, 2 làn xe		x
		Nhánh phía Nam: xã Ea Tih, huyện Ea Kar	Ea Kmut, huyện Ea Kar				
9	Đường tránh QL.27 qua huyện Lắk	Km43+400, QL27	Km50+00, QL27	7,5	III-IV, 2 làn xe		x
10	Đường tránh huyện Cư Kuin	Km6+200, QL27	Km19+700, QL27	14	III, 2 làn xe		x
11	Đường tránh QL.29 thị xã Buôn Hồ	Ea Ho (Krông Năng)	Ea Ngai (Krông Búk)	9,3	III, 2 làn xe		x
12	Vành đai 2 thành phố Buôn Ma Thuột	Tại Km 1757+800, đường Hồ Chí Minh	Tại Km 1789+700, đường Hồ Chí Minh	38	III, 2-4làn xe		x
13	Đường nối cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột - Đại lộ Đông Tây	Điểm cuối cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	Giao Đại lộ Đông Tây	6	ĐĐT		x

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên số được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. NGUỒN ĐIỆN

STT	Hạng mục	Quy mô công suất (MW)
1	Thủy điện	Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
2	Nhà máy điện gió	
3	Điện sinh khối	
4	Điện mặt trời	
5	Các nguồn điện tiềm năng	
5.1	Điện gió tại các huyện Krông Búk, Ea H'leo, Krông Năng, Cư M'gar, Krông Pắc, Cư Kuin, thị xã Buôn Hồ và các địa bàn cấp huyện có tiềm năng khác	
5.2	Điện sản xuất từ rác tại thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Krông Búk và các huyện, thị xã có tiềm năng về nguyên liệu sơ cấp sản xuất điện sinh khối	
5.3	Điện mặt trời theo cơ chế tự sản tự tiêu	

B. LƯỚI ĐIỆN

STT	Nội dung	Dự kiến công suất	Ghi chú
		Giai đoạn 2021 - 2030	
I	**Lưới điện 500kV**		
a	**Trạm biến áp 500kV xây mới**	Số lượng x MVA	
1	Trạm 500KV Krông Búk	2x900	Theo Quy hoạch điện VIII
b	**Đường dây 500kV**	Số mạch x km	
1	Đấu nối vào trạm 500 kV Krông Búk	2x5	
2	500 kV TBK Dung Quất - Krông Búk	2x400	

STT	Nội dung	Dự kiến công suất Giai đoạn 2021 - 2030	Ghi chú
3	500 kV Krông Búk - Tây Ninh 1	2x313	Theo Quy hoạch điện VIII
4	Krông Búk - Rẽ Pleiku 2 - Chơn Thành	4x2	
II	**Lưới điện 220kV**		
	Trạm biến áp 220kV	Số lượng x MVA	
a	**Xây mới**		
1	Trạm biến áp 220/110 kV nối cấp trong trạm biến áp 500/220 kV Krông Búk (Cư M'gar)	1x250	Theo Quyết định số 3946/QĐ-BCT ngày 16/10/2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV
2	Trạm biến áp 220/110 kV Ea Kar	1x250	
b	**Cải tạo, mở rộng**		
1	Trạm biến áp 220 kV Krông Ana (Cư Kuin) từ (2x125) lên thành (125+250)	1x250	
2	Nâng công suất 02 Trạm biến áp 220kV với tổng công suất tăng thêm 375MVA (Nối cấp trong trạm 500/220kV Krông Búk (Cư M'gar) lắp máy 4 AT4 - 250MVA và Trạm 220kV Ea Kar thay 125 thành 250MVA)		
	Đường dây	Số mạch x km	
a	**Xây mới**		
1	Đường dây 220 kV 04 mạch đấu nối phía 220 kV trạm biến áp 500/220 kV Krông Búk (Cư M'gar) - Chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Krông Búk - Srêpôk 4 và ĐZ 220kV Krông Búk - Buôn Kuốp	13	
2	Đường dây 220 kV 04 mạch đấu nối trạm biến áp 220 kV Ea Kar - Treo dây mạch 2.	2	

STT	Nội dung	Dự kiến công suất Giai đoạn 2021 - 2030	Ghi chú
III	**Lưới điện 110kV**		
	Trạm biến áp 110kV	Số lượng x MVA	
a	**Xây mới**		
	10 trạm biến áp 110 kV (Ea Kar 2; Cư M'gar 2; Krông Búk 2; Hòa Bình 3; Lắk; Buôn Đôn; M'Đrắk; Ea H'leo 2; Phú Xuân; Hòa Phú 1)	370 MVA	
b	**Cải tạo, mở rộng**		
	20 trạm biến áp 110 kV (Krông Ana 2; Krông Bông; Krông Năng; Cư M'gar; Ea H'Leo; Ea Tam; Hòa Thuận; Hòa Bình 2; Hòa Phú; Krông Ana; Buôn Hồ; Ea Kar; Krông Păk; Ea Suop; M'Đrắk; Ea Kar 2; Cư M'gar 2; Buôn Đôn; Lắk; Phú Xuân)	1,002 MVA	
	Đường dây	Số mạch x km	
a	**Xây mới**		
1	10 đường dây 110 kV mạch kép (đấu nối lộ ra 110kV của trạm 220kV Krông Búk (Cư M'gar) đến TBA 110kV Cư M'gar; đấu nối TBA 110kV Cư M'gar 2 - chuyển tiếp trên ĐZ 110KV Cư M'gar - TC 110kV TBA 220kV Krông Búk (Cư M'gar); M'Đrắk - Ea Kar (treo dây 2 mạch); Đấu nối trạm Ea Kar 2- chuyển tiếp trên mạch 2 ĐZ 110kV Ea Kar - M' Đrăk; đấu nối Trạm 110kV Phú Xuân - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Thuận - Trạm 220kV	188 km	

STT	Nội dung	Dự kiến công suất Giai đoạn 2021 - 2030	Ghi chú
	Krông Búk: Đấu nối TBA 110kV Hòa Bình 3 - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Bình - Trạm 220kV Krông Búk; đấu nối TBA 110kV Krông Búk 2 - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Ea H'Leo - Trạm 220kV Krông Búk); nhánh rẽ trạm 110kV Ea H'Leo 2 - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Ea H'Leo - Ajun Pa; xuất tuyến 110kV của Trạm 220kV Ea Kar - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Krông Năng - Ea Kar; xuất tuyến 110kV của Trạm 220kV Ea Kar - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Krông Păk - Ea Kar); đấu nối TBA 110kV Hòa Phú 1 - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Buôn Kuốp - Cư Jút)		
2	07 đường dây 110 kV mạch đơn: Đấu nối lộ ra 110kV của Trạm 220kV Krông Búk (Cư M'gar) đến TBA Ea Súp; TC 110kV của Trạm nối cấp 220kV Krông Búk (Cư M'gar) - (Cư M'gar 2); Trạm 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - Krông Ana 2; Trạm 220kV Ea Kar - Buôn Hồ); Hòa Bình 2 - Buôn Đôn; Krông Ana 2 - Lắk; Krông Bông - Lắk	140 km	
b	**Cải tạo, mở rộng**		
	04 đường dây 110 kV: Trạm 220kV Krông Ana - trạm 110kV Krông Pắc; Krông Búk - Ea Kar; Krông Búk - Ea H'Leo; Krông Pắc - Ea Kar)	126,12 km	

STT	Nội dung	Dự kiến công suất	Ghi chú
		Giai đoạn 2021 - 2030	
IV	**Trạm sạc điện**	Trạm	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	Trên 5 trạm	
2	Thị xã Buôn Hồ	Từ 3-5 trạm	
3	Huyện Ea Kar	Từ 3-5 trạm	
4	Các huyện còn lại	1-2 trạm	

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và các tuyến đường dây phải căn cứ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quyết định, quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương.

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG LOGISTICS VÀ CẢNG CẠN TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Loại công trình	Dự kiến địa điểm
I	**Cảng cạn và ICD**	
1	Cảng cạn	Huyện Krông Búk
2	ICD tại thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	ICD tại huyện Krông Pắc	Huyện Krông Pắc
II	**Trung tâm logistc**	
1	Trung tâm logistics	Huyện Krông Búk
2	Trung tâm logistics	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Trung tâm logistics	Huyện Krông Pắc
4	Trung tâm logistics	Huyện Ea H'leo
5	Trung tâm logistics	Huyện Ea Kar

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk chịu trách nhiệm về việc tính toán xác định số lượng và quy mô các trung tâm logistics, cảng cạn và ICD bảo đảm hiệu quả quỹ đất.

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các Trung tâm logistics, cảng cạn và ICD sẽ được xác định trong quá trình lập dự án đầu tư. Tùy theo tình hình thực tế sẽ điều chỉnh thời gian thực hiện đối với các Trung tâm logistics định hướng sau năm 2030.

(Xem tiếp Công báo số 121 + 122)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng